

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20-4-2022
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Vui
Ông Nguyễn Đình Như

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXX-ST ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1982. Vắng mặt

Trú tại: Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

*** Bị đơn:** Chị Đặng Thị Hải Y, sinh năm 1986. Vắng mặt

Trú tại: Tổ 4, ấp 02, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại bản trình bày ý kiến ghi ngày 21/4/2022, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh T và chị Y tự nguyện về chung sống với nhau năm 2003 nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B (nay là xã Đ, huyện H), tỉnh Bình Phước. Hai vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về tính cách và lối sống. Anh T và chị Y đã không còn chung sống, không còn quan tâm đến nhau từ năm 2005 cho đến nay. Nay anh T thấy vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị Y.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh T và chị Y có 01 người con tên Lê Hoài N – sinh ngày 24/12/2003. Khi ly hôn, cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản trình bày ý kiến ghi ngày 01/4/2022, bị đơn chị Đặng Thị Hải Y trình bày:

Năm 2002, chị Y và anh T tự nguyện về chung sống với nhau, năm 2003 thì tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M. Hai vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì xảy ra nhiều mâu thuẫn nên tháng 11/2004 chị Y đưa con từ quê anh T ở Thanh Hóa về Bình Phước sinh sống cho đến nay không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị Y thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 người con tên Lê Hoài N – sinh năm 2003. Khi ly hôn, cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hớn Quản tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Đặng Thị Hải Y cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Anh T và chị Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh T và chị Y vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án quyết định giải quyết vắng mặt anh T và chị Y theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn thấy rằng: Anh T và chị Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào năm 2004. Anh T với chị Y chỉ sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc cả hai không còn chung sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau từ năm 2005 cho đến nay, cả hai không muốn kéo dài cuộc hôn nhân này. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị Y đã trầm trọng, kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh T yêu cầu ly hôn, chị Y đồng ý. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh T, chị Y có 01 người con tên Lê Hoài N, sinh năm 2003. Khi ly hôn, cháu N đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Đặng Thị Hải Y.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 14/9/2004 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B (nay là xã M, huyện H), tỉnh Bình Phước hết hiệu lực pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Con chung Lê Hoài N đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết

Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013877 ngày 31/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Nơi cấp GCN kết hôn
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Thị Minh Hải